

**CÔNG TY TNHH VITECKO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VITECKO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VITECKO COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VITECKO

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109026260

**3. Ngày thành lập:** 16/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6 ngách 378/73 phố Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983 999 106

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                           | 1812     |
| 3.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                         | 2610     |
| 4.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                     | 2651     |
| 5.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                          | 3315     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                 | 2640     |
| 7.  | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất phương tiện, thiết bị vận tải đường thủy                                                                                                                                           | 3099     |
| 8.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                     | 2630     |
| 9.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác.<br>- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm súng, đạn, tem và tiền kim khí) | 4773     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                 | 4652     |
| 11. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                             | 4741     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | <p>Lắp đặt hệ thống điện</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Hoạt động lắp đặt hệ thống điện cho công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dây dẫn và thiết bị điện.</li> <li>+ Đường dây thông tin liên lạc.</li> <li>+ Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học.</li> <li>+ Đĩa vệ tinh.</li> <li>+ Hệ thống chiếu sáng.</li> <li>+ Chuông báo cháy.</li> <li>+ Hệ thống báo động chống trộm.</li> <li>+ Tín hiệu điện và đèn trên đường phố.</li> <li>+ Đèn trên đường băng sân bay.</li> </ul>                                                        | 4321 |
| 13. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn các thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học kỹ thuật, các thiết bị công nghệ cao trong ngành điện tử, viễn thông, tin học, xây dựng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, vận tải và cơ khí.</p> <p>Bán buôn các thiết bị cảnh báo, thiết bị giám sát, thiết bị quang học, thiết bị phòng cháy chữa cháy, thiết bị bảo hộ, thiết bị bảo vệ, thiết bị cứu nạn, thiết bị laser, thiết bị an toàn.</p> <p>Bán buôn các loại thiết bị sử dụng công nghệ mới và vật liệu mới</p> <p>Bán buôn vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đóng tàu.</p> | 4669 |
| 14. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3520 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn phương tiện vận tải đường thủy.</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác. (Quyết định 27/2017/QĐ-TTG)</li> <li>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy (Điều 45 Nghị định 79/2014/NĐ-CP)</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dung trong mạch điện)</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng.</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (Trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.</li> <li>- Kinh doanh máy, thiết bị (Bao gồm cả linh kiện, phụ tùng, trang thiết bị sản xuất): Máy kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; thiết bị kiểm tra nồng độ cồn (Điều 24 Nghị định 96/2016/NĐ-CP)</li> <li>- Kinh doanh công cụ hỗ trợ (Luật số 03/2016/QH14 sửa đổi, bổ sung điều 6 và phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu Tư)</li> <li>- Kinh doanh thiết bị, phần mềm máy tính dùng để ghi âm, ghi hình, định vị (Điều 6 Nghị định 66/2017/NĐ-CP)</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu</li> </ul> | 4659(Chính) |
| 16. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3821        |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4653        |
| 18. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3811        |
| 19. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4661        |
| 20. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại năm 2005)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299        |
| 21. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310        |
| 22. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7320        |
| 23. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</li> <li>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</li> <li>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức                                     | 8230 |
| 25. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                         | 4530 |
| 26. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                             | 4542 |
| 27. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                  | 2710 |
| 28. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                      | 4543 |
| 29. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                      | 3312 |
| 30. | Bán mô tô, xe máy<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                          | 4541 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                          | 3313 |
| 32. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                          | 2821 |
| 33. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                          | 3314 |
| 34. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                   | 2822 |
| 35. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                         | 3320 |
| 36. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                          | 4513 |
| 37. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                           | 2824 |
| 38. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng.<br>- Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                              | 2829 |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 40. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                        | 5621 |
| 41. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                            | 5629 |
| 42. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 43. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 44. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác | 4711 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4719 |
| 46. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 47. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4723 |
| 48. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4781 |
| 49. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2592 |
| 50. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2591 |
| 51. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: Thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan.<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị.<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản.<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy (Điều 41 Nghị định 79/2014/NĐ-CP)<br>- Tư vấn chuyên gia công nghệ phòng cháy và chữa cháy (Điều 42 Nghị định 79/2014/MĐ-CP)<br>- Tư vấn đấu thầu (Điều 113 Nghị định 63/2014/NĐ-CP)<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điều 63 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)                                                                            | 7110 |
| 52. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy (Điều 43 Nghị định 79/2014/NĐ-CP)<br>- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, âm thanh, công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước ( trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4329 |

|     |                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                               | 4322 |
| 54. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                      | 4330 |
| 55. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                 | 4222 |
| 56. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                  | 4223 |
| 57. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                   | 4229 |
| 58. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                            | 4291 |
| 59. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                     | 4292 |
| 60. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                               | 4293 |
| 61. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                          | 4299 |
| 62. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 63. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                             | 4102 |
| 64. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                       | 4211 |
| 65. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                        | 4212 |
| 66. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                 | 4390 |
| 67. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                               | 8130 |
| 68. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                      | 7410 |
| 69. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br>- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn | 3290 |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Dịch vụ Logistics                                                   | 5229 |
| 71. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                         | 5210 |
| 72. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                    | 8292 |
| 73. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                 | 5022 |
| 74. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 75. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 76. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                  | 4632 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN QUỐC THẮNG | Khu Tân Thành, Phường Minh Thành, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam         | 1.200.000.000         | 40,000    | 034081005878                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN TOÁN   | thôn 9, Xã Nguyễn Huệ, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                   | 900.000.000           | 30,000    | 022080000264                                                                                                                                      |         |
| 3   | VÕ XUÂN BÌNH      | Số 6 ngách 378/73 phố Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 900.000.000           | 30,000    | 013446175                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/07/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034081005878

Ngày cấp: 22/12/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Tân Thành, Phường Minh Thành, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 511 Khu tập thể Bộ Thủy sản, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội